

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**đã được kiểm toán**



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 45



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng.

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 3.269.600.000.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ khai thác Cảng biển.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông: Phùng Xuân Hà	Chủ Tịch HĐQT	
Ông: Nguyễn Hùng Việt	Ủy Viên	
Ông: Cao Trung Ngoan	Ủy Viên	
Ông: Trương Văn Thái	Ủy Viên	
Ông: Bùi Chiến Thắng	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Cảnh Tĩnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/10/2015
Ông: Vũ Tuấn Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015
Ông: Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên	
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Ủy viên	

**BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng

**BAN KIỂM SOÁT**

Ông: Trịnh Hữu Lương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên BKS
Ông: Phan Anh Tuấn	Thành viên BKS

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Hùng Việt**

**Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016**

Số : 1288./BCKT/TC/NV8

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng lập ngày 15/03/2016, từ trang 7 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**0373 - 2014 - 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2016*

**Mai Quang Hiệp**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**1320 - 2014 - 126 - 1**

1-C  
TY  
HỮU  
N V  
H GI  
AM  
-TP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.848.374.468.420</b>	<b>1.304.381.895.414</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>42.454.875.739</b>	<b>53.328.476.304</b>
111	1. Tiền		42.454.875.739	53.328.476.304
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>1.340.067.450.000</b>	<b>789.431.306.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.340.067.450.000	789.431.306.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>416.112.238.643</b>	<b>390.905.397.774</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	235.603.055.416	232.105.653.463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.589.446.840	24.508.703.393
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	140.691.889.987	136.253.595.478
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )		(772.153.600)	(1.967.860.060)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	<b>V.05</b>		5.305.500
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.07</b>	<b>29.774.345.880</b>	<b>27.366.479.801</b>
141	1. Hàng tồn kho		29.774.345.880	27.366.479.801
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.965.558.158</b>	<b>43.350.235.535</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.08</b>	16.242.068.218	6.040.323.422
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.192.387.225	34.014.873.413
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.15</b>	2.531.102.715	3.295.038.700
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.953.039.255.101</b>	<b>4.216.023.635.840</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.467.279.745</b>	<b>5.485.604.985</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	15.504.823.644	15.336.094.361
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	743.181.000	1.049.741.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(13.780.724.899)	(10.900.230.376)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.081.954.078.926</b>	<b>3.181.574.772.616</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	3.080.002.255.887	3.178.672.657.815
222	- Nguyên giá		6.385.229.257.734	6.086.652.473.929
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(3.305.227.001.847)	(2.907.979.816.114)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.951.823.039	2.902.114.801
228	- Nguyên giá		32.475.549.100	32.014.299.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(30.523.726.061)	(29.112.184.299)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>20.598.924.390</b>	<b>91.424.481.229</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	V.11	20.598.924.390	91.424.481.229
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>252.024.526.063</b>	<b>300.322.613.400</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		163.029.568.615	161.327.655.952
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			50.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>595.994.445.977</b>	<b>637.216.163.610</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	64.129.086.384	43.565.925.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	10.558.922.152	11.013.631.364
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế Thương mại	V.13	521.306.437.441	582.636.606.553
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.801.413.723.521</b>	<b>5.520.405.531.254</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.519.644.924.028</b>	<b>1.480.750.353.729</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>723.529.503.046</b>	<b>483.141.989.749</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	58.659.537.544	56.136.777.982
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		6.577.293.681	7.974.853.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	40.734.466.910	36.744.355.962
314	4. Phải trả công nhân viên		172.261.508.294	126.794.916.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	52.146.398.006	3.993.105.907
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	183.445.925.724	13.844.541.515
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	63.395.046.558	69.385.761.358
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	26.000.000.000	
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		120.309.326.329	168.267.676.824
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>796.115.420.982</b>	<b>997.608.363.980</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	766.847.585.982	965.129.613.980
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.19	29.267.835.000	32.478.750.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		4.281.768.799.493	4.039.655.177.525
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.20	4.281.768.799.493	4.039.655.177.525
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		72.599.527.038	72.599.527.038
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		95.590.703.400	37.152.450.589
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		370.896.388.122	255.388.703.932
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		88.344.646.130	255.388.703.932
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		282.551.741.992	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		473.082.180.933	404.914.495.966
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.801.413.723.521</b>	<b>5.520.405.531.254</b>

Đào Ngọc Thành  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng  
Từ 01/01/2015  
đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.22	2.350.208.581.682
02	2. Các khoản giảm trừ		
02a	- Chiết khấu bán hàng		
02b	- Giảm giá hàng bán		
02c	- Hàng bán bị trả lại		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		2.350.208.581.682
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	1.500.073.276.926
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		850.135.304.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	87.217.619.351
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	79.549.740.092
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		64.566.025.484
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13.234.983.967
25	9. Chi phí bán hàng		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.26	227.072.840.560
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		643.965.327.422
31	12. Thu nhập khác	VI.27	4.079.678.637
32	13. Chi phí khác	VI.28	1.082.281.809
40	14. Lợi nhuận khác		2.997.396.828
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		646.962.724.250
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	125.586.942.247
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		521.375.782.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		382.035.101.992
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		139.340.680.011
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	1.168,5
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

Đào Ngọc Thành  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		646.962.724.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản		469.253.520.731
02	- Khấu hao tài sản cố định		397.766.776.344
03	- Các khoản dự phòng		23.610.101.463
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản mục tiền tệ		4.939.951.844
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.933.521.986)
06	- Chi phí lãi vay		64.870.213.066
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.116.216.244.981
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		87.139.689.305
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.953.156.867)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		24.844.485.472
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.626.269.123)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.857.228.464)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(123.297.153.004)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.834.463.663
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(91.314.697.166)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1.008.986.378.797
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác.		(296.185.772.893)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.101.025.570.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán các CCN của đơn vị khác		3.599.432.876.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.680.457.709
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(728.098.009.184)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.1	(214.247.183.833)
36	Cổ tức lợi nhuận trả cho các cổ đông		(77.530.632.020)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(291.777.815.853)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.889.446.240)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.328.476.304
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.845.675
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		42.454.875.739

Đào Ngọc Thành  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hưng Việt  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 3.269.600.000.000 đồng.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển.

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

*Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;

*Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.*

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

- Sửa chữa thiết bị khác.

*Chi tiết: Sửa chữa Container.*

- Giáo dục nghề nghiệp;

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

*Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình dân dụng khác.

*Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi.*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống ( Không bao gồm quầy Bar).

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2. Nội dung Quyết định đề cập đến giá trị vay vốn cầu số 4, số 5 là 342.110.245.728 đồng. Cảng Hải Phòng đã ghi nhận khoản vay trên và thực hiện trích trước chi phí lãi vay phải trả từ 01/07/2014, lãi suất 9,5% và chi phí cho vay lại là 0,2%. Theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT, Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 đồng. Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP ngày 14/01/2016 báo cáo Bộ Giao thông vận tải về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên.

Theo công văn số 1313/BGTVT-TC ngày 01/02/2016 về việc chi phí phân bổ cho gói thầu thiết bị - Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II, Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính để bổ sung thêm vào Hợp đồng vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho Gói thầu Thiết bị. Ngày 01/03/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng có công văn số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về chi phí phân bổ cho gói thầu thiết bị - Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa có văn bản trả lời Cảng Hải Phòng. Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Cảng Hải Phòng.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

**6.2 Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2015**

➤ **Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 – Lý Tự Trọng – Hồng Bàng – Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển.... Tại thời điểm 31/12/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%

**6.3 Công ty liên kết gián tiếp của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.**

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ.**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ.**

Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh**



Công ty chuyển đổi từ DNNN sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, vì vậy không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay.

## **II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Cùng ngày Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2015 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4 Các khoản đầu tư tài chính**

### *Chứng khoán kinh doanh*

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

#### ***Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập

dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## **5 Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## 8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **10 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11 Dự phòng nợ phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 28.07/TCKT ngày 28/07/2014 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

### **12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác góp vào liên quan đến các tài sản được góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **13 Doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **14 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **15 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **17 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

05  
07  
14  
M  
M  
IỆ  
IX

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>01 . TIỀN</b>		
Tiền mặt	507.073.233	488.895.549
Tiền gửi không kỳ hạn	41.947.802.506	52.839.580.755
<b>Cộng</b>	<b>42.454.875.739</b>	<b>53.328.476.304</b>
<b>02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.340.067.450.000	789.431.306.000
<b>Cộng</b>	<b>1.340.067.450.000</b>	<b>789.431.306.000</b>
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>235.603.055.416</b>	<b>232.105.653.463</b>
Phải thu các bên không liên quan	234.716.222.924	231.170.763.594
Phải thu các bên liên quan	886.832.492	934.889.869
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	25.360.355.030	18.115.571.205
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.504.823.644</b>	<b>15.336.094.361</b>
Phải thu các bên không liên quan	15.504.823.644	15.336.094.361
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin</i>	6.628.866.818	6.628.866.818
<i>Cty CP Vận tải Container Đông Đô CHP</i>	3.236.585.742	3.094.553.212
<b>Cộng ( a+b)</b>	<b>251.107.879.060</b>	<b>247.441.747.824</b>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 - Ngắn hạn</b>	<b>140.691.889.987</b>		<b>136.253.595.478</b>	
a) Phải thu khác	140.004.412.340		135.712.736.348	
<i>Thuế GTGT</i>	<i>1.204.664.643</i>		<i>1.196.261.328</i>	
<i>Lãi dự thu</i>	<i>11.249.688.890</i>		<i>7.713.690.411</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.707.734.696</i>		<i>2.960.460.498</i>	
<i>Thu TCT về CPH</i>	<i>123.842.324.111</i>		<i>123.842.324.111</i>	
b) Tạm ứng	635.477.647		538.859.130	
c) Ký quỹ	52.000.000		2.000.000	
<b>4.2 Dài hạn</b>	<b>743.181.000</b>		<b>1.049.741.000</b>	
Phải thu khác	683.181.000		949.681.000	
Tạm ứng	60.000.000		100.060.000	
<b>Cộng ( 4.1+4.2)</b>	<b>141.435.070.987</b>		<b>137.303.336.478</b>	

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		5.305.500
<b>Cộng</b>		<b>5.305.500</b>

06 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )

07 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.774.345.880		27.366.479.801	
Nguyên vật liệu	19.181.082.262		24.507.649.401	
Công cụ, dụng cụ	10.506.231.639		2.708.656.022	
Hàng hóa	87.031.979		150.174.378	
b) Dài hạn	10.558.922.152		11.013.631.364	
Nguyên vật liệu	10.017.690.156		10.419.312.920	
Công cụ, dụng cụ	541.231.996		594.318.444	
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>40.333.268.032</b>		<b>38.380.111.165</b>	

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	16.242.068.218	6.040.323.422
Cộng cụ dụng cụ, bảo hiểm..	12.813.713.884	5.398.250.172
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.428.354.334	642.073.250
b) Dài hạn	64.129.086.384	43.565.925.693
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	5.688.394.468	6.857.541.943
Lợi thế kinh doanh khi CPH	25.649.568.000	36.449.388.000
Chi phí thuê đất	31.246.271.916	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.544.852.000	258.995.750
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>80.371.154.602</b>	<b>49.606.249.115</b>

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	32.014.299.100
Tăng trong năm : Mua mới	461.250.000
Số cuối năm	32.475.549.100
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	29.112.184.299
Tăng do trích khấu hao	1.411.541.762
Số cuối năm	30.523.726.061
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	2.902.114.801
Số cuối năm	1.951.823.039

11 . CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	375.730.909	2.249.721.280
Xây dựng cơ bản ( XDCB )	20.164.918.481	88.855.489.949
Sửa chữa	58.275.000	319.270.000
<b>Cộng</b>	<b>20.598.924.390</b>	<b>91.424.481.229</b>

11 . CHI PHÍ XDCB DỠ DANG( Tiếp)	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trong đó: Chi tiết cho các công trình, hạng mục XDCB chiếm từ 10% tổng giá trị trở lên</i>		
Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng		26.457.371.847
Nhà Điều hành 5 tầng Đình Vũ	11.864.211.818	1.569.311.818
Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	479.814.546	2.869.121.630
Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3		15.866.086.639
Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	884.646.719	6.523.957.610

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	520.200.000.000	581.400.000.000
Công ty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng HP	1.106.437.441	1.236.606.553
<b>Cộng</b>	<b>521.306.437.441</b>	<b>582.636.606.553</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	56.156.039.432	53.679.392.182
Phải trả các bên liên quan	2.503.498.112	2.457.385.800
<b>Cộng</b>	<b>58.659.537.544</b>	<b>56.136.777.982</b>

*Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên*  
 Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy - Cienco 1

11.003.815.473

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối năm
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>36.744.355.962</b>	<b>210.083.923.313</b>	<b>206.093.812.365</b>	<b>40.734.466.910</b>
Thuế GTGT	1.232.341.868	59.901.619.148	55.063.194.967	6.070.766.049
Thuế TNDN	35.441.947.364	125.587.702.447	126.509.296.475	34.520.353.336
Thuế TNCN	14.233.000	3.565.985.248	3.445.391.923	134.826.325
Thuế đất và tiền thuê đất	55.833.730	20.816.837.270	20.872.671.000	
Thuế khác		211.779.200	203.258.000	8.521.200

THUẾ PHẢI THU	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối năm
Thuế TNDN		228.010.358		228.010.358
Thuế TNCN	3.295.038.700	10.334.726.829	11.326.673.172	2.303.092.357

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay dự trả (*)	52.146.398.006	2.437.600.986
Chi phí phải trả khác		1.555.504.921
<b>Cộng</b>	<b>52.146.398.006</b>	<b>3.993.105.907</b>

(\*) Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2. Nội dung Quyết định đề cập đến giá trị vay vốn cầu số 4, số 5 là 342.110.245.728 đồng. Ngày 25/12/2015, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam gửi công văn số 3358/HHVN-KT yêu cầu Cảng Hải Phòng xây dựng phương án vay trả khoản vay trên với lãi suất vay vốn 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm. Do thời điểm hiện tại chưa có quyết định phê duyệt phương án vay trả, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CHP ngày 30/12/2015 trích trước chi phí phải trả lãi vay cầu cảng số 4, 5 Cảng Chùa Vẽ. Lãi dự kiến được tính từ ngày 1/7/2014 (theo công văn số 5260/BGTVT-QLDN ngày 25/4/2015 của Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính đề xuất phương án vay trả).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.115.430.292	941.966.812
Bảo hiểm xã hội	15.001.234	14.987.521
Bảo hiểm thất nghiệp	12.707.156	7.434.697
Phải trả cổ tức	172.933.868.310	2.472.373.830
Phải trả khác	9.368.918.732	10.407.778.655
<b>Cộng</b>	<b><u>183.445.925.724</u></b>	<b><u>13.844.541.515</u></b>
<b>18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )</b>		
19 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa TSCĐ ngắn hạn	26.000.000.000	
Chi phí sửa chữa TSCĐ dài hạn	29.267.835.000	32.478.750.000
<b>Cộng</b>	<b><u>55.267.835.000</u></b>	<b><u>32.478.750.000</u></b>
<b>20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )</b>		
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	173.786.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.269.600.000.000</u></b>	<b><u>3.269.600.000.000</u></b>
c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		<u>Năm nay</u>
Vốn góp đầu năm		3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		3.269.600.000.000
d Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
S/lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Các Quỹ của doanh nghiệp</b>		
Quỹ Đầu tư phát triển	95.590.703.400	37.152.450.589
<b>Cộng</b>	<u>95.590.703.400</u>	<u>37.152.450.589</u>
21	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
1. Tài sản thuê ngoài		58.948.476.042
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.169.922.461
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		56.778.553.581
<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi</i>		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại		
USD	42.306,76	890.411,51
EUR	28.225,12	28.165,15
6. Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

**VI CÁC THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.**

<b>22 . DOANH THU</b>	<u>Năm nay</u>
Hoạt động bốc xếp	1.725.796.262.892
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	25.919.234.253
Hoạt động lưu kho bãi	451.063.639.608
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	78.689.457.320
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	68.739.987.609
<b>Cộng</b>	<u>2.350.208.581.682</u>
<b>23 . GIÁ VỐN</b>	<u>Năm nay</u>
Hoạt động bốc xếp	1.153.234.896.640
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	19.245.056.267
Hoạt động lưu kho bãi	220.467.541.103
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	47.215.641.441
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	59.910.141.475
<b>Cộng</b>	<u>1.500.073.276.926</u>
<b>24 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.330.282.486
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.230.098.853
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	12.265.047.099
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	308.303.216
Chiết khấu thanh toán	12.493.697
Doanh thu tài chính khác	71.394.000
<b>Cộng</b>	<u>87.217.619.351</u>



<b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>
Lãi tiền vay	64.566.025.484
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	14.863.132.976
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	120.581.632
<b>Cộng</b>	<b>79.549.740.092</b>
<b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm nay</b>
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	227.072.840.560
<b>Cộng</b>	<b>227.072.840.560</b>
<b>Trong đó:</b>	
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	89.498.128.156
<i>Lợi thế Kinh doanh khi CPH</i>	12.824.784.000
<i>Lợi thế Thương mại</i>	61.330.169.112
<i>Chi phí QLDN khác</i>	63.419.759.292
<b>27 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>
Tiền phạt thu được	272.740.783
Thu nhập khác	3.806.937.854
<b>Cộng</b>	<b>4.079.678.637</b>
<b>28 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>
GTCL của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	288.461.345
Chi phí khác	793.820.464
<b>Cộng</b>	<b>1.082.281.809</b>
<b>29 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.586.942.247
<b>30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Năm nay</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>382.035.101.992</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	326.960.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.168,5</b>
<b>31 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm nay</b>
Chi phí nguyên vật liệu	158.564.345.129
Chi phí nhân công	703.274.964.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	399.107.796.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.498.207.830
Chi phí bằng tiền khác	287.700.803.809
<b>Cộng</b>	<b>1.727.146.117.486</b>

**32 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền	42.454.875.739	53.328.476.304
Phải thu khách hàng ngắn hạn	235.603.055.416	232.105.653.463
Phải thu khách hàng dài hạn	15.504.823.644	15.336.094.361
Phải thu khác ngắn hạn	140.691.889.987	136.253.595.478
Phải thu khác dài hạn	743.181.000	1.049.741.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.340.067.450.000	789.431.306.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	258.329.526.063	306.627.613.400
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.552.878.499)	(12.868.090.436)
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.012.536.923.350</b>	<b>1.514.959.389.570</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	63.395.046.558	69.385.761.358
Phải trả người bán ngắn hạn	58.659.537.544	56.136.777.982
Phải trả khác ngắn hạn	183.445.925.724	13.844.541.515
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.146.398.006	3.993.105.907
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	766.847.585.982	965.129.613.980
Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	26.000.000.000	
Dự phòng nợ phải trả dài hạn	29.267.835.000	32.478.750.000
<b>Cộng</b>	<b>1.179.762.328.814</b>	<b>1.140.968.550.742</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	69.385.761.358	965.129.613.980	1.034.515.375.338
Phải trả người bán	56.136.777.982		56.136.777.982
Chi phí phải trả	3.993.105.907		3.993.105.907
Phải trả, phải nộp khác	13.844.541.515		13.844.541.515
Dự phòng nợ phải trả		32.478.750.000	32.478.750.000
<b>Cộng</b>	<b>143.360.186.762</b>	<b>997.608.363.980</b>	<b>1.140.968.550.742</b>

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	63.395.046.558	766.847.585.982	830.242.632.540
Phải trả người bán	58.659.537.544		58.659.537.544
Chi phí phải trả	52.146.398.006		52.146.398.006
Phải trả, phải nộp khác	183.445.925.724		183.445.925.724
Dự phòng nợ phải trả	26.000.000.000	29.267.835.000	55.267.835.000
<b>Cộng</b>	<b>383.646.907.832</b>	<b>796.115.420.982</b>	<b>1.179.762.328.814</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

1 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	214.247.183.833
<b>Cộng</b>	<b>214.247.183.833</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	9.939.052.336
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty Liên doanh gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	2.920.287.525
<b>Cộng</b>			<b>12.859.339.861</b>

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**b1 . Nợ phải thu**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết gián tiếp	734.835.530	606.496.726
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty Liên doanh gián tiếp	151.996.962	328.393.143
<b>Cộng</b>		<b>886.832.492</b>	<b>934.889.869</b>

**b2 . Nợ phải trả**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết gián tiếp	2.503.498.112	2.457.385.800
<b>Cộng</b>		<b>2.503.498.112</b>	<b>2.457.385.800</b>

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, cộng đồng điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc quyết toán vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần và điều chỉnh theo Kết luận kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ( Xem Phụ lục số 06).

Công ty chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất cho năm tài chính 2015. Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm đã được trình bày và phân loại theo lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



**Đào Ngọc Thành**  
**Người lập biểu**

*Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016*



**Trần Thị Thanh Hải**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hùng Việt**  
**Tổng Giám đốc**

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

ST T	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
6.1	Nợ quá hạn trên 3 năm	13.798.739.258	(13.798.739.258)		13.686.131.393	(10.746.024.825)	2.940.106.568
	CTY TNHH Tuấn Cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
	CTY CP Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
	CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
	CTY CP Vận tải Biển đông Phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
	CTY CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
	CTY CP Cơ khí Thương mại và Xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
	CN APM Sài Gòn tại Hải Phòng	381.820	(381.820)		363.341	(363.341)	
	CTY TNHH Vận tải TM và DL Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
	CTY TNHH Giao nhận Vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
	CTY CP Dịch vụ Thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
	CTY CP Thương mại Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
	CTYCP Vận tải Container Đông Đô Cảng HP	3.236.585.742	(3.236.585.742)		3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
	CTY TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(237.926.458)	101.968.482
	CTY TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
	CTY CP Nam Việt	379.678.439	(379.678.439)		361.303.084	(252.912.266)	108.390.818
	CNCTY CP Vinaline Đông Bắc	433.469.294	(433.469.294)		428.600.045	(300.020.010)	128.580.035
	CTY TNHH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
	CTY TNHH Đầu tư và Phát triển Duyên Hải	486.403.345	(486.403.345)		539.091.093	(303.256.602)	235.834.491
	CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
	Cty TNHH TM Dịch vụ Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000		304.618.000

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

ST T	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
6.2	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.495.911	(64.495.911)		61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
	CN CTY CP Vận tải Dầu khí tại HP	64.495.911	(64.495.911)		61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
6.3	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330	1.379.286.660	(413.785.998)	965.500.662
	CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	965.762.010	(289.728.603)	676.033.407
	CTY TNHH TM Dịch vụ Vận tải Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	413.524.650	(124.057.395)	289.467.255
6.4	Nợ quá hạn đến dưới 1 năm				13.517.920.122	(1.677.592.260)	11.840.327.862
	Công ty TNHH MTV VT Biển Đông				13.517.920.122	(1.677.592.260)	11.840.327.862
	<b>TỔNG CỘNG</b>	15.242.521.829	(14.552.878.499)	689.643.330	28.644.712.668	(12.868.090.436)	15.776.622.232

PHỤ LỤC SỐ 02

09. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	2.584.427.280.830	529.898.519.068	2.890.637.694.973	81.487.051.331	201.927.727	6.086.652.473.929
2	Tăng trong năm	85.612.410.479	2.149.857.211	206.529.328.939	7.813.048.453		302.104.645.082
	Do mua sắm		270.000.000	202.344.071.588	7.813.048.453		210.427.120.041
	Tăng do xây dựng cơ bản	85.612.410.479	1.879.857.211	4.185.257.351			91.677.525.041
	Tăng do mua lại TS thuê TC						
3	Giảm trong năm	1.220.182.219		2.165.779.058	141.900.000		3.527.861.277
	Do thanh lý, nhượng bán	1.220.182.219		1.347.857.143	141.900.000		2.709.939.362
	Giảm khác			817.921.915			817.921.915
4	Số cuối năm	2.668.819.509.090	532.048.376.279	3.095.001.244.854	89.158.199.784	201.927.727	6.385.229.257.734
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	1.228.007.911.305	258.876.568.953	1.356.947.856.817	63.995.002.039	152.477.000	2.907.979.816.114
2	Tăng trong năm	130.880.106.212	50.709.280.764	212.440.296.826	5.002.771.857	18.071.727	399.050.527.386
	- Do trích khấu hao TSCĐ	130.880.106.212	50.709.280.764	212.440.296.826	5.002.771.857	18.071.727	399.050.527.386
	Tăng do mua lại TS thuê TC						
3	Giảm trong năm	519.506.310		1.234.164.143	49.671.200		1.803.341.653
	- Do thanh lý, nhượng bán	519.506.310		1.234.164.143	49.671.200		1.803.341.653
	- Giảm khác						
4	Số cuối năm	1.358.368.511.207	309.585.849.717	1.568.153.989.500	68.948.102.696	170.548.727	3.305.227.001.847
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	1.356.419.369.525	271.021.950.115	1.533.689.838.156	17.492.049.292	49.450.727	3.178.672.657.815
2	Số cuối năm	1.310.450.997.883	222.462.526.562	1.526.847.255.354	20.210.097.088	31.379.000	3.080.002.255.887

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015

Giá trị còn lại của TSCĐ HH dùng để đảm bảo cho các khoản vay

480.695.885.555  
157.429.358.767

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
a) Công ty liên doanh	128.672.013.800		128.672.013.800		146.476.415.954	128.672.013.800	144.754.914.834	128.672.013.800
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	128.672.013.800		128.672.013.800		146.476.415.954	128.672.013.800	144.754.914.834	128.672.013.800
b) Công ty liên kết	13.680.000.000		13.680.000.000		16.553.152.661	13.680.000.000	16.572.741.118	13.680.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	13.680.000.000		13.680.000.000		16.553.152.661	13.680.000.000	16.572.741.118	13.680.000.000
c) Đầu tư vào đơn vị khác	95.299.957.448	(6.305.000.000)	95.299.957.448	(6.305.000.000)	88.994.957.448	95.299.957.448	88.994.957.448	95.299.957.448
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải VN	15.307.119.745		15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745
Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243		138.159.243	138.159.243	138.159.243	138.159.243
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải phòng	122.500.000	(5.000.000)	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	117.500.000	122.500.000
Cty cổ phần Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012
Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429	5.518.034.429	5.518.034.429
Cty cổ phần VT Container Đông đó - CHP	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000		6.300.000.000
Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000	31.440.000.000	31.440.000.000
Cty CP Đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035	25.289.203.035	25.289.203.035
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam	6.003.809.984		6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984	6.003.809.984	6.003.809.984
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn						50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>237.651.971.248</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>237.651.971.248</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>252.024.526.063</b>	<b>287.651.971.248</b>	<b>300.322.613.400</b>	<b>(6.305.000.000)</b>



**PHỤ LỤC SỐ: 04**

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>63.395.046.558</b>	<b>63.395.046.558</b>	<b>66.559.078.529</b>	<b>72.549.793.329</b>	<b>69.385.761.358</b>	<b>69.385.761.358</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	63.395.046.558	63.395.046.558	66.559.078.529	72.549.793.329	69.385.761.358	69.385.761.358
Vay ODA giai đoạn II	28.036.566.558	28.036.566.558	28.226.363.165	28.223.226.031	28.033.429.424	28.033.429.424
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu	35.358.480.000	35.358.480.000	38.051.994.230	36.284.070.230	33.590.556.000	33.590.556.000
Vay ngân hàng MB			280.721.134	8.042.497.068	7.761.775.934	7.761.775.934
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	<b>766.847.585.982</b>	<b>766.847.585.982</b>	<b>8.511.289.900</b>	<b>206.793.317.898</b>	<b>965.129.613.980</b>	<b>965.129.613.980</b>
Vay ODA giai đoạn II	364.475.365.254	364.475.365.254	43.919.876	28.036.566.558	392.468.011.936	392.468.011.936
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ngân hàng MB			4.723.529.354	144.435.453.420	139.711.924.066	139.711.924.066
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu	60.261.975.000	60.261.975.000	3.743.840.670	34.321.297.920	90.839.432.250	90.839.432.250
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>830.242.632.540</b>	<b>830.242.632.540</b>	<b>75.070.368.429</b>	<b>279.343.111.227</b>	<b>1.034.515.375.338</b>	<b>1.034.515.375.338</b>

**PHỤ LỤC SỐ 05**

**20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn khác				Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của Chủ sở hữu			
<b>Năm nay</b>							
1. Số dư đầu năm	3.269.600.000.000	72.599.527.038	37.152.450.589	255.388.703.932	404.914.495.966	4.039.655.177.525	
2. Số tăng trong năm	-	69.752.486.762	139.623.992.622	602.825.097.331	266.282.180.933	1.078.483.757.648	
- Tăng vốn trong năm		-	104.105.727.850	521.375.782.003		104.105.727.850	
- Lãi năm nay		-	-	-		521.375.782.003	
- Tăng khác		-	138.642.200	-		138.642.200	
- Tăng do hợp nhất				8.837.930.848	266.282.180.933	275.120.111.781	
- Tăng do điều chỉnh số hợp nhất kỳ trước		69.752.486.762	35.379.622.572	72.611.384.480		177.743.493.814	
3. Số giảm trong năm	-	69.752.486.762	81.185.739.811	487.317.413.141	198.114.495.966	836.370.135.680	
- Phân phối lợi nhuận		-	-	371.945.288.781		371.945.288.781	
- Lỗ trong năm		-	-	-		-	
- Giảm khác		-	28.170.000	-		28.170.000	
- Giảm do Hợp nhất kỳ trước					198.114.495.966	198.114.495.966	
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát		69.752.486.762	81.157.569.811	115.372.124.360		266.282.180.933	
4. Số cuối năm	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.590.703.400	370.896.388.122	473.082.180.933	4.281.768.799.493	

**THUYẾT MINH CHÉNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.177.076.099.240</b>	<b>1.304.381.895.414</b>	<b>127.305.796.174</b>	
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	53.328.476.304	53.328.476.304		
111	1. Tiền		53.328.476.304	53.328.476.304		
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>789.431.306.000</b>	<b>789.431.306.000</b>		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		789.431.306.000	789.431.306.000		
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	V.03	<b>263.599.601.600</b>	<b>390.905.397.774</b>	<b>127.305.796.174</b>	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		226.550.045.900	232.105.653.463	5.555.607.563	Đ/c theo kết quả của Kiểm toán NN
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	24.508.703.393	24.508.703.393		
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		14.503.406.867	136.253.595.478	121.750.188.611	Đ/c theo Quyết toán Vốn NN
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.967.860.060)	(1.967.860.060)		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	5.305.500	5.305.500		
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.07	<b>27.366.479.801</b>	<b>27.366.479.801</b>		
141	1. Hàng tồn kho		27.366.479.801	27.366.479.801		
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	V.08	<b>43.350.235.535</b>	<b>43.350.235.535</b>		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.040.323.422	6.040.323.422		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.014.873.413	34.014.873.413		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.295.038.700	3.295.038.700		
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.210.920.440.138</b>	<b>4.216.023.635.840</b>	<b>5.103.195.702</b>	
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.176.167.524</b>	<b>5.485.604.985</b>	<b>1.309.437.461</b>	
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	15.336.094.361	15.336.094.361		
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.049.741.000	1.049.741.000		
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(12.209.667.837)	(10.900.230.376)	1.309.437.461	Đ/c theo kết quả của Kiểm toán NN

Đơn vị tính: đồng

**THUYẾT MINH CHÉNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
220	II. Tài sản cố định		3.177.781.014.375	3.181.574.772.616	3.793.758.241	
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3.174.878.899.574	3.178.672.657.815	3.793.758.241	
222	- Nguyên giá		5.937.174.279.532	6.086.652.473.929	149.478.194.397	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN( tăng 935.000.000 đ); Quyết toán vốn NN( tăng 148.543.194.397 đ)
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2.762.295.379.958)	(2.907.979.816.114)	(145.684.436.156)	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN( tăng 166.508.846đ); Quyết toán vốn NN( tăng 145.517.927.310đ)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.902.114.801	2.902.114.801		
228	- Nguyên giá		32.014.299.100	32.014.299.100		
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(29.112.184.299)	(29.112.184.299)		
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	91.424.481.229	91.424.481.229		
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		91.424.481.229	91.424.481.229		
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	300.322.613.400	300.322.613.400		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		161.327.655.952	161.327.655.952		
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448		
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)		
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	50.000.000.000		
260	VI. Tài sản dài hạn khác		637.216.163.610	637.216.163.610		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	43.565.925.693	43.565.925.693		
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	11.013.631.364	11.013.631.364		
269	5. Lợi thế Thương mại	V.13	582.636.606.553	582.636.606.553		
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.387.996.539.378</b>	<b>5.520.405.531.254</b>	<b>132.408.991.876</b>	

**THUYẾT MINH CHÉNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		1.357.816.992.798	1.480.750.353.729	122.933.360.931	
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		513.795.431.641	483.141.989.749	(30.653.441.892)	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	56.136.777.982	56.136.777.982		
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		14.092.761.793	7.974.853.238	(6.117.908.555)	Đ/c theo kết quả của Kiểm toán NN
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	32.211.269.446	36.744.355.962	4.533.086.516	Đ/c theo kết quả của Kiểm toán NN
314	4. Phải trả công nhân viên		126.794.916.963	126.794.916.963		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3.993.105.907	3.993.105.907		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	42.913.161.368	13.844.541.515	(29.068.619.853)	Đ/c theo Quyết toán Vốn NN
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	69.385.761.358	69.385.761.358		
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		168.267.676.824	168.267.676.824		
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		844.021.561.157	997.608.363.980	153.586.802.823	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	809.542.811.157	965.129.613.980	155.586.802.823	Đ/c theo Quyết toán Vốn NN
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.19	34.478.750.000	32.478.750.000	(2.000.000.000)	Đ/c theo kết quả của Kiểm toán NN
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		4.030.179.546.580	4.039.655.177.525	9.475.630.945	
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.20	4.030.179.546.580	4.039.655.177.525	9.475.630.945	
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		72.599.527.038	72.599.527.038		
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.152.450.589	37.152.450.589		
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		246.444.517.336	255.388.703.932	8.944.186.596	
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		246.444.517.336	255.388.703.932	8.944.186.596	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN( tăng 10.686.913.868 đ); Quyết toán vốn
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		404.383.051.617	404.914.495.966	531.444.349	Đ/c theo kết quả của Kiểm toán NN
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		5.387.996.539.378	5.520.405.531.254	132.408.991.876	

34 CÁC GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 07

TT	Tên cá nhân/Tổ chức giao dịch	Chức vụ/Quan hệ	Người liên quan		Mã cổ phần	Số lượng trước giao dịch	Đăng ký		Kết quả			Ti lệ sở hữu		
			Tên	Chức vụ			Bán	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán		Ngày hoàn thành(**)	Số lượng CP sau giao dịch
1	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông Nhà nước			PHP	309.581.400	6.940.023	30/12/2015	04/01/2016		6.940.023	30/12/2015	302.641.377	92,56%
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Viettinbank				PHP					6.940.023	30/12/2015		6.940.023	2,12%

Theo Thông báo trên Website của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng: "Căn cứ công văn số 7987/UBCK-PTTT ngày 28/12/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chuyển nhượng cổ phiếu PHP và hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phiếu PHP, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo đã thực hiện chuyển quyền sở hữu số lượng 6.940.023 cổ phiếu PHP từ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên sang Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày hiệu lực chuyển quyền 29/12/2015"

(\*\*)